

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10001	19810000061	Đỗ Trung	Anh	9/12/2001			
2	TA10002	18810820101	Hoàng Lan	Anh	5/10/2000			
3	TA10003	20810810015	Hoàng Minh	Anh	13/2/2002			
4	TA10004	20810000122	Hoàng Tùng	Anh	9/9/2002			
5	TA10005	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000			
6	TA10006	18810310535	Nguyễn Chí	Anh	23/5/2000			
7	TA10007	20810000045	Nguyễn Đức	Anh	7/1/2002			
8	TA10008	21810810232	Nguyễn Thị Lan	Anh	9/2/2003			
9	TA10009	19810000205	Nguyễn Tiên	Anh	16/11/2001			
10	TA10010	20810510120	Nguyễn Tuấn	Anh	26/5/2002			
11	TA10011	18810230051	Đặng Ngọc	Ánh	15/9/2000			
12	TA10012	20810110132	Dương Đức	Ánh	4/11/2002			
13	TA10013	21810810255	Đỗ Thanh	Bình	24/7/2003			
14	TA10014	ĐVCH	Hoàng Cẩm	Chi	21/09/1998			
15	TA10015	1781410409	Phạm Minh	Chiêu	21/10/1999			
16	TA10016	18810540141	Vũ Thành	Chung	28/7/2000			
17	TA10017	20810230092	Nguyễn Thị	Cúc	24/8/2002			
18	TA10018	18810110200	Đỗ Mạnh	Cường	29/4/2000			
19	TA10019	21810620017	Nguyễn Văn	Cường	6/6/2003			
20	TA10020	19810720146	Bùi Hải	Đặng	21/8/2001			
21	TA10021	20810620127	Hà Minh	Đặng	27/11/2002			
22	TA10022	18810430062	Nguyễn Hải	Đặng	10/9/2000			
23	TA10023	18810540150	Trần Hải	Đặng	25/5/2000			
24	TA10024	19810000119	Nguyễn Quý	Đạt	10/9/2001			
25	TA10025	18810220026	Nguyễn Thành	Đạt	14/1/2000			
26	TA10026	18810310459	Nguyễn Tiên	Đạt	14/7/2000			
27	TA10027	18810310205	Trần Văn	Định	1/5/2000			
28	TA10028	21810620373	Nguyễn Văn	Doanh	20/10/2003			
29	TA10029	18810110017	Đào Xuân	Đức	13/8/2000			
30	TA10030	19810420218	Lê Văn	Đức	25/8/2000			
31	TA10031	20810160452	Nguyễn Văn	Đức	20/7/2002			
32	TA10032	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/9/2001			
33	TA10033	18810620102	Vũ Hoàng	Đức	2/1/2000			
34	TA10034	20810850015	Vu Thị	Dung	15/9/2002			
35	TA10035	21810620400	Nguyễn Hiền	Dũng	1/8/2003			
36	TA10036	21810620042	Chu Minh	Dương	15/4/2003			
37	TA10037	20810610033	Nguyễn Văn	Dương	7/4/2002			
38	TA10038	18810310320	Hoàng Minh	Duy	19/2/2000			
39	TA10039	20810420055	Đỗ Hương	Giang	27/6/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10040	21810510033	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003			
2	TA10041	20810110180	Đỗ Xuân	Hà	7/8/2002			
3	TA10042	21810710143	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003			
4	TA10043	20810820130	Vũ Thu	Hiền	27/6/2002			
5	TA10044	18810310423	Đình Mạnh	Hiệu	2/12/2000			
6	TA10045	18810420252	Hoàng Minh	Hiệu	19/10/2000			
7	TA10046	21810620024	Lê Khánh	Hoà	5/11/2003			
8	TA10047	21810810140	Đỗ Thu	Hoài	23/8/2003			
9	TA10048	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/6/2001			
10	TA10049	18810430129	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/9/2000			
11	TA10050	21810620047	Nguyễn Mạnh	Hùng	6/11/2003			
12	TA10051	21810820137	Kiều Lê	Hương	20/12/2003			
13	TA10052	18810610063	Đào Công	Huy	16/5/2000			
14	TA10053	21810620453	Nguyễn Hữu	Huy	3/10/2003			
15	TA10054	18810230015	Hà Thanh	Huyền	24/7/2000			
16	TA10055	18810410153	Nguyễn Văn	Kha	4/8/1999			
17	TA10056	18810170109	Nguyễn Văn	Khang	21/4/2000			
18	TA10057	21810410180	Dương Quốc	Khánh	2/9/2003			
19	TA10058	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000			
20	TA10059	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/6/2003			
21	TA10060	21810840213	Đỗ Tùng	Lâm	21/9/2003			
22	TA10061	21810810252	Nguyễn Thị Phương	Lan	20/9/2003			
23	TA10062	21810620038	Nguyễn Đình	Liêm	17/6/2003			
24	TA10063	18810410202	Nguyễn Văn	Linh	20/4/2000			
25	TA10064	18810310389	Lưu Nhật	Long	22/3/2000			
26	TA10065	18810810215	Nguyễn Hoàng	Long	9/3/2000			
27	TA10066	18810310426	Phí Hữu	Long	13/3/2000			
28	TA10067	20810810130	Lê Thảo	Ly	19/8/2002			
29	TA10068	ĐVCH	Nguyễn Thị Mai	Lý	21/10/1998			
30	TA10069	21810810265	Lê Vũ Sao	Mai	25/8/2003			
31	TA10070	18810310414	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000			
32	TA10071	18810310327	Quản Quốc	Minh	5/9/2000			
33	TA10072	18810320357	Trần Bình	Minh	9/12/2000			
34	TA10073	20810430326	Trần Văn	Minh	16/8/2002			
35	TA10074	21810210041	Dương Hải	Nam	15/10/2003			
36	TA10075	21810620397	Nguyễn Hoàng	Nam	23/11/2002			
37	TA10076	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999			
38	TA10077	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/1/2002			
39	TA10078	18810710139	Phan Thiên	Nga	4/12/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10079	18810230032	Nguyễn Chí	Nghĩa	23/7/2000			
2	TA10080	19810430135	Vũ Tuấn	Nghĩa	3/1/2001			
3	TA10081	18810310458	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000			
4	TA10082	21810710144	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/3/2003			
5	TA10083	20810170317	Đào Anh	Nguyên	1/8/2002			
6	TA10084	20810110280	Trần Đình	Nguyên	5/5/2002			
7	TA10085	20810000039	Trần Đức	Nhã	28/8/2002			
8	TA10086	21810710273	Đào Thị	Nhài	13/7/2003			
9	TA10087	21810620060	Lê Khả	Nhật	29/12/2003			
10	TA10088	21810820196	Nguyễn Mai Yên	Nhi	16/12/2003			
11	TA10089	21810540420	Hoàng Hùng	Phong	6/8/2003			
12	TA10090	18810310286	Lưu Đỗ Xuân	Phong	26/4/2000			
13	TA10091	19810310188	Nguyễn Quốc	Phong	27/5/2001			
14	TA10092	21810620043	Trần Tân	Phong	26/7/2003			
15	TA10093	20810160499	Trương Văn	Phong	10/6/2002			
16	TA10094	20810000429	Đào Trọng	Phương	5/11/2002			
17	TA10095	20810310382	Đoàn Trắc	Quang	28/8/2002			
18	TA10096	18810320709	Trần Phú	Quang	11/10/2000			
19	TA10097	19810540178	Hoàng Ngọc	Quý	11/4/2001			
20	TA10098	20810710224	Lê Thu	Quyên	24/8/2002			
21	TA10099	21810710147	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	19/4/2003			
22	TA10100	18810310094	Nguyễn Tiên	Quyết	25/10/2000			
23	TA10101	18810310462	Trần Văn	Sang	19/7/2000			
24	TA10102	18810710200	Đào Quang	Son	9/2/2000			
25	TA10103	21810620051	Hoàng Dương	Son	21/6/2003			
26	TA10104	18810310680	Nguyễn Hoàng	Son	22/9/2000			
27	TA10105	21810820184	Nguyễn Minh	Son	20/3/2003			
28	TA10106	20810000297	Trần Quốc	Thái	11/8/2002			
29	TA10107	21810620054	Nguyễn Duy	Thắng	2/7/2003			
30	TA10108	18810310271	Nguyễn Duy	Thanh	13/7/2000			
31	TA10109	19810320047	Phùng Chí	Thanh	29/11/2001			
32	TA10110	21810620420	Chữ Đức	Thành	27/10/2002			
33	TA10111	18810310293	Nguyễn Tiên	Thành	20/9/2000			
34	TA10112	20810000118	Phan Tiên	Thành	9/6/2002			
35	TA10113	18810510108	Trần Đức	Thành	14/12/2000			
36	TA10114	21810710434	Nguyễn Thị Thu	Thao	19/2/2003			
37	TA10115	20810000470	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002			
38	TA10116	18810000137	Nguyễn Đức	Thiem	21/10/1988			
39	TA10117	18810310305	Trần Quang	Tho	1/6/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** E304
Môn thi: Kỹ năng viết **Ca thi:** 8h00-9h00 **Ngày thi:** 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10118	21810620016	Trịnh Hà	Thu	6/12/2003			
2	TA10119	20810110276	Nguyễn Bá	Thương	5/1/2002			
3	TA10120	20810810145	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002			
4	TA10121	21810620413	Nguyễn Văn	Tiên	7/2/2003			
5	TA10122	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	8/2/2000			
6	TA10123	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/2/2000			
7	TA10124	21810810258	Hoàng Nguyễn Thanh	Trà	1/6/2003			
8	TA10125	21810210010	Nguyễn Thị Thanh	Trà	6/4/2003			
9	TA10126	18810310100	Bê Thủy	Trang	7/4/2000			
10	TA10127	18810310067	Bùi Đăng Quỳnh	Trang	11/2/2000			
11	TA10128	21810710022	Nguyễn Kiều	Trang	11/2/2003			
12	TA10129	20810810112	Thân Phương	Trang	1/4/2002			
13	TA10130	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002			
14	TA10131	19810810012	Nguyễn Đức	Trung	4/1/2000			
15	TA10132	18810310159	Nguyễn Trọng	Tú	6/10/1999			
16	TA10133	21810110434	Hoàng Văn	Tuân	9/10/2003			
17	TA10134	21810170359	Lê Anh	Tuân	21/9/2003			
18	TA10135	21810620059	Lê Bá	Tuân	22/4/2003			
19	TA10136	21810620422	Cao Văn	Tuệ	29/1/2003			
20	TA10137	19810840019	Vũ An	Tuệ	19/10/2001			
21	TA10138	18810640002	Bach Tiên	Tùng	28/8/2000			
22	TA10139	20810430311	Dương Đức	Tùng	4/11/2002			
23	TA10140	20810610004	Nguyễn Xuân	Tùng	23/11/2002			
24	TA10141	21810620062	Nguyễn Sỹ Thê	Uy	22/10/2003			
25	TA10142	18810620059	Trần Anh	Việt	18/7/2000			
26	TA10143	21810620394	Nguyễn Quang	Vinh	30/6/2003			
27	TA10144	19810000124	Kiều Văn	Vũ	25/8/2001			
28	TA10145	18810810250	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/2/2000			
29	TA10146	21810830157	Dương Ngọc	An	29/11/2003			
30	TA10147	20810000493	Đỗ Hoàng	Anh	10/4/2002			
31	TA10148	22819120014	Hoàng Quý	Anh	6/9/2003			
32	TA10149	21810850384	Nguyễn Chúc	Anh	16/1/2003			
33	TA10150	20810320093	Nguyễn Nhật	Anh	24/9/2002			
34	TA10151	21810810296	Nguyễn Tâm	Anh	2/6/2003			
35	TA10152	21810230379	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/5/2003			
36	TA10153	20810000283	Phạm Đức	Anh	7/9/2002			
37	TA10154	19810430063	Trần Nhật	Anh	31/7/2001			
38	TA10155	22810230131	Vũ Thị Kim	Anh	26/10/2004			
39	TA10156	21810810166	Nguyễn Ngọc	Anh	24/9/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Phòng thi: E401
Ngày thi: 26/10/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10157	20810160505	Kim Ngọc	Bảo	11/8/2002			
2	TA10158	21810310356	Lê Thanh	Bình	4/1/2003			
3	TA10159	21810820249	Trần Thị Thanh	Bình	26/9/2003			
4	TA10160	21810840263	Nguyễn Quỳnh	Chi	24/6/2003			
5	TA10161	21810180415	Phạm Văn	Chiên	2/4/2003			
6	TA10162	2272010138	Nguyễn Trọng	Công	4/5/1989			
7	TA10163	21810310619	Nguyễn Khắc	Cường	7/7/2003			
8	TA10164	20810310457	Nguyễn Trọng	Đạo	20/4/2002			
9	TA10165	20810620079	Nguyễn Tiên	Đạt	15/12/2002			
10	TA10166	20810320137	Tạ Quang	Đạt	26/5/2002			
11	TA10167	19810430112	Trần Văn	Đạt	15/1/2001			
12	TA10168	20810110148	Hoàng Thị	Đoan	3/6/2002			
13	TA10169	19810310016	Nguyễn Huy	Du	24/9/2001			
14	TA10170	19810430330	Hà Duy	Đức	7/2/2001			
15	TA10171	20810410061	Nguyễn Mạnh	Đức	16/9/2002			
16	TA10172	20810310498	Trần Công	Đức	11/7/2002			
17	TA10173	20810420026	Đỗ Trí	Dũng	2/4/2002			
18	TA10174	19810310300	Lương Tiên	Dũng	21/1/2001			
19	TA10175	20810160430	Nguyễn Tiến	Dũng	15/9/2002			
20	TA10176	19810310199	Phạm Tiên	Dũng	2/3/2001			
21	TA10177	20819110115	Hà Văn	Dương	3/1/2002			
22	TA10178	22810310021	Nguyễn Đăng	Duy	14/6/2004			
23	TA10179	21810810042	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003			
24	TA10180	21810840224	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003			
25	TA10181	21810000418	Vũ Hương	Giang	19/11/2003			
26	TA10182	19810310325	Bùi Hoàng	Hải	9/3/2001			
27	TA10183	21810850199	Lê Đăng Kim	Hăng	31/3/2003			
28	TA10184	21810840314	Nguyễn Thị	Hạnh	16/11/2003			
29	TA10185	22810680034	Nguyễn Đình	Hiên	7/8/2004			
30	TA10186	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002			
31	TA10187	20810170380	Phạm Trung	Hiếu	13/3/2002			
32	TA10188	19810110188	Nguyễn Văn	Hiếu	1/1/2001			
33	TA10189	22810110401	Nguyễn Ngọc Việt	Hòa	24/10/2004			
34	TA10190	21810820296	Đào Xuân	Hoàng	19/10/2003			
35	TA10191	20810000407	Phạm Việt	Hoàng	1/11/2002			
36	TA10192	21810810317	Phạm Thị Mai	Hồng	19/8/2003			
37	TA10193	20810410057	Nguyen Mạnh	Hung	2/1/2002			
38	TA10194	20810320124	Nguyễn Hữu	Hùng	14/5/2002			
39	TA10195	20810000025	Nguyễn Tuấn	Hưng	3/8/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** E402
Môn thi: Kỹ năng viết **Ca thi:** 8h00-9h00 **Ngày thi:** 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10196	21810810234	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/10/2003			
2	TA10197	21810000383	Nguyễn Thị Mai	Hường	20/05/2003			
3	TA10198	19810310103	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001			
4	TA10199	19810170139	Nguyễn Quốc	Huy	29/9/2001			
5	TA10200	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002			
6	TA10201	21810810135	Nguyễn Ngọc	Huyền	6/11/2003			
7	TA10202	19810840055	Trần Thị Khánh	Huyền	23/5/2001			
8	TA10203	21810620452	Quản Xuân	Khang	4/4/2003			
9	TA10204	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/4/2002			
10	TA10205	20810310376	Vũ Ngọc	Khoa	21/12/2002			
11	TA10206	20819110127	Hoàng Trung	Kiên	28/4/2002			
12	TA10207	21810810243	Nguyễn Thị A	Kiều	27/10/2003			
13	TA10208	20810230115	Hà Thị Thanh	Lan	6/2/2002			
14	TA10209	20810000133	Khương Thị	Lành	17/6/2002			
15	TA10210	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/3/2003			
16	TA10211	22810000055	Dương Nhật	Linh	13/5/2003			
17	TA10212	21810610401	Nguyễn Bảo	Linh	15/10/2003			
18	TA10213	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/1/2003			
19	TA10214	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	2/4/2002			
20	TA10215	20810000016	Trần Thị Diệu	Linh	1/3/2002			
21	TA10216	21810810254	Vũ Khánh	Linh	1/9/2003			
22	TA10217	22810430415	Nguyễn Duy	Long	27/7/2004			
23	TA10218	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002			
24	TA10219	21810810047	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003			
25	TA10220	20810310319	Đỗ Huy	Manh	17/7/2002			
26	TA10221	20810310386	Nguyễn Công	Manh	27/10/2002			
27	TA10222	20810310441	Nguyễn Như	Manh	1/4/2002			
28	TA10223	20810000195	Phạm Tiên	Manh	30/9/2002			
29	TA10224	ĐVCH	Đào Hoàng	Minh	12/4/1998			
30	TA10225	21810840323	Lê Thị Hiền	Minh	13/8/2003			
31	TA10226	21810720025	Đỗ Ngọc Kim	My	23/3/2003			
32	TA10227	22810810155	Đoàn Thanh	Nam	12/9/2004			
33	TA10228	22810430114	Nguyễn Hoàng	Nam	16/12/2004			
34	TA10229	2272010147	Phạm Đức	Nam	11/7/2001			
35	TA10230	20810310460	Nguyễn Thị	Ngà	12/2/2002			
36	TA10231	20810810182	Nguyễn Thị	Ngân	21/8/2002			
37	TA10232	21810810301	Lê Thị Bích	Ngọc	26/12/2003			
38	TA10233	19810230014	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	8/1/2001			
39	TA10234	21810850391	Phạm Thu	Nguyệt	21/1/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất **Cán bộ coi thi thứ hai**
(ký ghi rõ họ tên) (ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10235	20810810174	Trần Thị Hồng	Nhân	14/9/2002			
2	TA10236	21810270027	Dương Yên	Nhi	11/4/2003			
3	TA10237	21810810129	Trần Phương	Nhi	26/12/2003			
4	TA10238	2272010150	Hoàng Thị	Nhung	28/9/1994			
5	TA10239	21810680473	Nguyễn Kê	Ninh	22/5/2003			
6	TA10240	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002			
7	TA10241	20810310051	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002			
8	TA10242	21810310439	Nguyễn Văn	Phúc	3/6/2003			
9	TA10243	20810850078	Đoàn Hà	Phương	4/2/2002			
10	TA10244	21810810225	Nguyễn Thị	Phượng	22/5/2003			
11	TA10245	2272010152	Đặng Văn	Quân	4/7/1988			
12	TA10246	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	17/3/2003			
13	TA10247	20810160424	Đỗ Đăng	Quang	31/3/2002			
14	TA10248	21810830188	Vũ Thị Lê	Quyên	23/11/2003			
15	TA10249	20810310384	Đỗ Kiên	Quyết	11/9/2002			
16	TA10250	21810840220	Lý Diệu Trúc	Quỳnh	17/11/2003			
17	TA10251	21810620025	Phạm Văn	Sang	7/12/2003			
18	TA10252	19810310197	Đỗ Ngọc	Sơn	2/12/2001			
19	TA10253	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/1/2001			
20	TA10254	21810620071	Lê Đình	Tân	29/5/2003			
21	TA10255	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002			
22	TA10256	19810310255	Phan Đức	Thang	22/10/2001			
23	TA10257	22810430330	Vũ Đức	Thắng	16/11/2004			
24	TA10258	20810000042	Nguyễn Tuấn	Thành	6/3/2002			
25	TA10259	20810230078	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/9/2002			
26	TA10260	21810270043	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	3/2/2003			
27	TA10261	20810310012	Nguyễn Đức	Thiên	13/11/2002			
28	TA10262	19810310667	Trần Văn	Thịnh	22/12/2001			
29	TA10263	21810810119	Trần Anh	Thư	28/4/2003			
30	TA10264	22810410306	Phạm Văn	Tiên	20/10/2004			
31	TA10265	20810430370	Nguyễn Đức	Toàn	30/8/2002			
32	TA10266	19810310339	Lương Thanh	Trà	1/5/2001			
33	TA10267	22810850003	Chu Minh	Trang	09/02/2004			
34	TA10268	20810810046	Mỹ Thu	Trang	5/3/2002			
35	TA10269	20810810137	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002			
36	TA10270	21810860226	Phạm Huyền	Trang	25/10/2003			
37	TA10271	2272010158	Ngô Sỹ	Trịnh	25/7/1996			
38	TA10272	19810310419	Nguyễn Thành	Trung	30/11/2001			
39	TA10273	19810610059	Nguyễn Quang	Trương	2/2/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10274	20810310383	Đỗ Khắc	Tú	18/2/2002			
2	TA10275	ĐVCH	Cao Ngọc	Tuân	9/2/1999			
3	TA10276	19810430252	Hoàng Văn	Tuân	8/8/2001			
4	TA10277	19810340298	Phạm Văn	Tuân	30/4/2001			
5	TA10278	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuân	10/9/2002			
6	TA10279	20819120024	Lê Lam	Tùng	13/10/2002			
7	TA10280	21810810109	Phạm Ngọc	Tùng	13/12/2003			
8	TA10281	20810410006	Nguyễn Văn	Tuyên	16/8/2002			
9	TA10282	21810860388	Hoàng Quốc	Việt	30/11/2003			
10	TA10283	18810310545	Trương Đức	Việt	28/09/2000			
11	TA10284	20810420068	Mai Quang	Vũ	26/11/2002			
12	TA10285	20810110295	Nguyễn Khánh	Vũ	6/7/2002			
13	TA10286	19810810147	Lê Hoàng	Yên	12/3/2001			
14	TA10287	21810840245	La Thị Khánh	An	27/12/2002			
15	TA10288	19810530165	Đỗ Tuấn	Anh	18/1/1995			
16	TA10289	21810710045	Lê Phương	Anh	15/7/2003			
17	TA10290	20810340224	Nguyễn Đức	Anh	26/4/2002			
18	TA10291	20810000491	Nguyễn Quang	Anh	9/6/2002			
19	TA10292	21810810313	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/2/2003			
20	TA10293	21810810004	Nguyễn Thị Quê	Anh	18/12/2003			
21	TA10294	21810710261	Phạm Mai	Anh	6/12/2003			
22	TA10295	21810810183	Trần Thị Vân	Anh	29/5/2003			
23	TA10296	20810420011	Vũ Việt	Anh	25/9/2002			
24	TA10297	21810810312	Ninh Thị Minh	Anh	3/10/2003			
25	TA10298	21810810055	Nguyễn Ngọc	Bích	22/9/2003			
26	TA10299	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	21/8/2002			
27	TA10300	ĐVCH	Phạm Văn	Chân	26/10/1994			
28	TA10301	20810620009	Đỗ Minh	Chiên	25/8/2002			
29	TA10302	20810310516	Bùi Công	Chuân	15/6/2002			
30	TA10303	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	5/6/1987			
31	TA10304	20810710283	Phạm Đình	Đại	24/7/2002			
32	TA10305	22810000025	Bùi Tiên	Đạt	25/3/2004			
33	TA10306	20810410009	Nguyễn Tiên	Đạt	5/10/2002			
34	TA10307	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002			
35	TA10308	21810810006	Vũ Ngọc	Điều	30/11/2003			
36	TA10309	19810310500	Nguyễn Đình	Đoàn	22/6/2001			
37	TA10310	21810810121	Vũ Bích	Du	12/12/2003			
38	TA10311	20810430212	Hà Thê	Đức	3/2/2002			
39	TA10312	20810000325	Nguyễn Minh	Đức	8/2/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Phòng thi: E504
Ngày thi: 26/10/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10313	20810310391	Trần Minh	Đức	27/7/2002			
2	TA10314	19810230016	Đoàn Tiên	Dũng	28/3/2001			
3	TA10315	19810420034	Nguyễn Mạnh	Dũng	22/4/2001			
4	TA10316	20810110192	Nguyễn Tiên	Dũng	29/5/2002			
5	TA10317	20810160549	Phan Tiên	Dũng	8/4/2002			
6	TA10318	19810310032	Lê Kim	Dương	11/12/2001			
7	TA10319	19810620051	Nguyễn Văn	Duy	17/4/2001			
8	TA10320	20810310388	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002			
9	TA10321	20810310342	Nguyễn Thị Thùy	Giang	3/4/2002			
10	TA10322	20810310471	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/6/2002			
11	TA10323	20810310447	Tạ Hoàng	Hải	28/7/2002			
12	TA10324	21810840285	Nguyễn Thị Thu	Hằng	27/11/2003			
13	TA10325	21810820189	Phạm Thị	Hạnh	26/3/2003			
14	TA10326	20810510084	Bùi Hữu	Hiệp	1/12/2000			
15	TA10327	20810430198	Nguyễn Minh	Hiếu	10/2/2002			
16	TA10328	20810000036	Trần Trung	Hiếu	10/10/2001			
17	TA10329	21810810101	Đỗ Thị Thanh	Hoa	29/9/2003			
18	TA10330	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986			
19	TA10331	20810000243	Nguyễn Minh	Hoàng	19/2/2002			
20	TA10332	20810000140	Đặng Văn	Hồng	15/12/2002			
21	TA10333	20810000373	Nguyễn Đức	Huân	6/9/2002			
22	TA10334	20810310484	Đỗ Mạnh	Hùng	27/8/2002			
23	TA10335	21810270034	Phương Mạnh	Hùng	15/4/2003			
24	TA10336	20810160428	Phạm Đức	Hưng	16/9/2002			
25	TA10337	21810820162	Nguyễn Thị Mai	Hương	6/12/2003			
26	TA10338	22810000053	Đặng Lê Văn	Hưu	27/8/2004			
27	TA10339	19810720188	Nguyễn Phan	Huy	06/09/2001			
28	TA10340	20810340248	Nguyễn Xuân	Huy	24/3/2002			
29	TA10341	19810810134	Bùi Thị Ngọc	Huyền	25/3/2001			
30	TA10342	21810810099	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13/9/2003			
31	TA10343	22819120077	Nguyễn Duy	Huỳnh	13/3/2004			
32	TA10344	20810000082	Trần Duy	Khang	6/7/2002			
33	TA10345	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/2/2002			
34	TA10346	19810510208	Vũ Minh	Khôi	27/9/1999			
35	TA10347	22810680046	Đỗ Hữu	Kiên	24/5/2004			
36	TA10348	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	11/1/2002			
37	TA10349	21810810122	Khúc Hương	Lan	12/5/2003			
38	TA10350	ĐVCH	Trần Thị Thúy	Len	12/2/1989			
39	TA10351	21810810125	Đinh Thị Thùy	Linh	2/2/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10352	21810210002	Dương Phương	Linh	24/9/2003			
2	TA10353	20810230094	Nguyễn Diệu	Linh	9/11/2002			
3	TA10354	21810830233	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002			
4	TA10355	20810000054	Nguyễn Văn	Linh	28/2/2002			
5	TA10356	21810810039	Trịnh Huyền	Linh	21/6/2003			
6	TA10357	19810310041	Hà Quang	Llinh	5/2/2001			
7	TA10358	19810410060	Nguyễn Thành	Long	2/5/2001			
8	TA10359	19810320140	Chu Đức	Lương	2/9/2001			
9	TA10360	19810000019	Nguyễn Thị Khánh	Ly	11/9/2001			
10	TA10361	19810510198	Hoàng Đức	Manh	25/10/2001			
11	TA10362	20810620013	Nguyễn Đức	Manh	16/5/2002			
12	TA10363	20810620037	Nguyễn Văn	Manh	5/11/2002			
13	TA10364	21810710206	Dang Thi Hong	May	19/1/2003			
14	TA10365	19810540002	Hồ Hoàng	Minh	7/10/2001			
15	TA10366	2272010146	Lê Xuân	Minh	5/2/1989			
16	TA10367	21810810293	Nguyễn Trà	My	23/10/2003			
17	TA10368	20810000074	Hoàng Tiên	Nam	9/3/2002			
18	TA10369	20810110225	Nguyễn Như	Nam	9/10/2002			
19	TA10370	19810420359	Trần Văn	Nam	12/2/2001			
20	TA10371	20810310464	Đinh Thị	Ngân	18/9/2002			
21	TA10372	20819110098	Trịnh Văn	Nghi	01/07/2002			
22	TA10373	21810810307	Ngô Thị Minh	Ngoc	2/8/2003			
23	TA10374	21810810090	Trần Vân	Ngoc	2/3/2003			
24	TA10375	21810000373	Vũ Thị Minh	Nguyệt	6/8/2003			
25	TA10376	21810810117	Nguyễn Thị	Nhan	16/12/2003			
26	TA10377	21810810073	Nguyễn Thị Yên	Nhi	16/3/2003			
27	TA10378	21810810027	Vương Ngọc Phương	Nhi	27/8/2003			
28	TA10379	22810810004	Lê Hồng	Nhung	11/2/2004			
29	TA10380	20810230127	Hoàng Thị	Oanh	4/12/2002			
30	TA10381	20810310508	Nguyễn Đình	Phi	29/7/2002			
31	TA10382	19810230072	Nguyễn Hữu	Phong	3/3/2001			
32	TA10383	2272010151	Bùi Minh	Phương	25/10/1999			
33	TA10384	21810230493	Nguyễn Thị Mai	Phương	14/2/2003			
34	TA10385	21810810206	Phí Thị	Phượng	5/6/2003			
35	TA10386	22810430116	Hà Minh	Quân	23/2/2004			
36	TA10387	20810110190	Nguyễn Công Minh	Quân	30/8/2002			
37	TA10388	20810310451	Hoàng Đức	Quang	24/11/2002			
38	TA10389	21810620437	Lê Toàn	Quyên	10/9/2003			
39	TA10390	21810710132	Nguyen Thi Huong	Quynh	10/2/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10391	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/8/2003			
2	TA10392	19810430230	Thái Văn	Sinh	19/12/2001			
3	TA10393	2272010155	Hoàng Khắc	Son	10/12/1984			
4	TA10394	22810430013	Bùi Xuân	Tài	23/9/2004			
5	TA10395	20810620038	Phạm Mạnh	Tân	10/4/2001			
6	TA10396	22810410030	Phạm Minh	Thái	30/9/2004			
7	TA10397	19810110138	Lê Minh	Thăng	27/5/2001			
8	TA10398	21810000384	Chu Văn	Thành	30/6/2003			
9	TA10399	2272010156	Phạm Đình	Thành	16/9/1999			
10	TA10400	21810810260	Lê Thi	Thảo	25/2/2003			
11	TA10401	22810430258	Bùi Nguyễn Ngọc	Thiên	5/1/2004			
12	TA10402	20819120014	Nguyễn Hữu	Thìn	14/7/2000			
13	TA10403	19810000278	Trần Quang	Thông	14/8/2001			
14	TA10404	22810430343	Cao Văn	Thường	13/5/2003			
15	TA10405	19810410270	Phùng Minh	Tiên	7/5/2001			
16	TA10406	21810620436	Nguyễn Khánh	Toàn	29/1/2003			
17	TA10407	21810810005	Ma Trang Phương	Trà	27/9/2003			
18	TA10408	21810710377	Chu Thị Huyền	Trang	20/3/2003			
19	TA10409	21810820149	Nguyễn Hà	Trang	30/9/2003			
20	TA10410	20810110129	Nguyễn Thu	Trang	10/4/2002			
21	TA10411	21810810045	Phan Quỳnh	Trang	18/9/2003			
22	TA10412	19810230001	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	13/4/2001			
23	TA10413	20810000423	Trần Thành	Trung	7/7/2002			
24	TA10414	19810310198	Nguyễn Duy	Trường	10/1/2001			
25	TA10415	19810310454	Lê Quang	Tú	2/9/2001			
26	TA10416	21810620455	Đàm Thuận	Tuân	15/5/2003			
27	TA10417	21810410403	Lê Anh	Tuân	1/2/2003			
28	TA10418	18810430102	Phạm Xuân	Tuân	30/6/2000			
29	TA10419	18810310502	Bùi Công	Tùng	14/7/2000			
30	TA10420	19810110209	Lương Xuân	Tùng	12/7/2001			
31	TA10421	20810620064	Tạ Thanh	Tùng	17/12/2002			
32	TA10422	22810430264	Trần Văn	Ước	20/11/2004			
33	TA10423	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	27/4/1997			
34	TA10424	20810110171	Trương Quốc	Việt	23/2/2002			
35	TA10425	20810310442	Ngô Anh	Vũ	4/6/2002			
36	TA10426	19810310085	Mai Việt	Vương	7/7/2001			
37	TA10427	21810170502	Thân Thị Hải	Yên	7/2/2003			
38	TA10428	19810410308	Trần Văn	An	3/12/2001			
39	TA10429	20810310480	Hà Thị Kiều	Anh	19/8/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10430	20810000003	Lê Tâm	Anh	9/3/2002			
2	TA10431	20810160438	Nguyễn Ngọc	Anh	14/2/2002			
3	TA10432	22810680027	Nguyễn Quang Hoàng	Anh	29/2/2004			
4	TA10433	21810810030	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003			
5	TA10434	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/2/2002			
6	TA10435	20810340255	Phạm Tuấn	Anh	29/6/2002			
7	TA10436	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/9/2002			
8	TA10437	21810510010	Đặng Thị Phương	Anh	8/6/2003			
9	TA10438	21810810229	Vũ Thị Ngọc	Anh	9/9/2003			
10	TA10439	2272010137	Đào Đức	Bình	6/10/1995			
11	TA10440	19810000029	Nguyễn Thanh	Bình	10/3/2001			
12	TA10441	21810810002	Bùi Khánh	Chi	10/11/2003			
13	TA10442	19810170220	Lê Văn	Chiên	22/5/2001			
14	TA10443	20810310415	Nguyễn Quốc	Chung	27/9/2002			
15	TA10444	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/8/2001			
16	TA10445	ĐVCH	Nguyễn Hữu	Dân	7/10/1998			
17	TA10446	20810000381	Mai Đình	Đạt	3/3/2002			
18	TA10447	22810430357	Nguyễn Trọng	Đạt	16/5/2004			
19	TA10448	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003			
20	TA10449	2272010139	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/2/2001			
21	TA10450	20810720014	Vũ Đại	Đoàn	5/9/2002			
22	TA10451	19810320022	Dương Minh	Đức	10/7/2001			
23	TA10452	20810710162	Nguyễn Hữu Tài	Đức	21/7/2002			
24	TA10453	20810310513	Nguyễn Minh	Đức	24/7/2002			
25	TA10454	20819120019	Trần Trọng	Đức	20/3/2002			
26	TA10455	21810410543	Hoàng Anh	Dũng	10/11/2003			
27	TA10456	2272010140	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/5/2001			
28	TA10457	19810530008	Nguyễn Tiên	Dũng	11/12/2001			
29	TA10458	19810310634	Trần Tuấn	Dũng	11/2/2001			
30	TA10459	19810340606	Nguyễn Quý	Dương	10/10/2001			
31	TA10460	ĐVCH	Nguyễn Văn	Duy	21/05/1998			
32	TA10461	ĐVCH	Bùi Nam	Giang	14/05/1989			
33	TA10462	21810860224	Phạm Nam	Giang	11/12/2003			
34	TA10463	19810430115	Phạm Việt	Hà	21/3/2001			
35	TA10464	21810810200	Bùi Thị Thu	Hăng	24/11/2003			
36	TA10465	21810810165	Nguyễn Thị Thu	Hăng	13/12/2003			
37	TA10466	19810310471	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001			
38	TA10467	20810410080	Đào Trọng	Hiệu	27/3/2002			
39	TA10468	20810840021	Nguyễn Trung	Hiệu	30/11/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10469	19810310373	Vũ Minh	Hiếu	7/4/2001			
2	TA10470	21810810162	Phùng Thị Quỳnh	Hoa	17/6/2003			
3	TA10471	21810110178	Phan Lê	Hoàn	9/4/2003			
4	TA10472	20810610263	Nguyễn Văn	Hoàng	1/3/2002			
5	TA10473	20810310396	Lê Thị	Hồng	25/8/2002			
6	TA10474	20810810101	Nguyễn Thị Kim	Huê	17/12/2002			
7	TA10475	19810310234	Đỗ Quang	Hùng	8/3/2001			
8	TA10476	20810340176	Bùi Tất	Hưng	20/1/2002			
9	TA10477	22810430462	Tô Cảnh	Hưng	16/1/2004			
10	TA10478	21810810061	Vũ Mai	Hương	23/9/2003			
11	TA10479	19810310243	Đỗ Quang	Huy	26/9/2001			
12	TA10480	21810710406	Nguyễn Quang	Huy	29/8/2003			
13	TA10481	20810320139	Võ Quang	Huy	19/6/2002			
14	TA10482	21810000435	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5/12/2003			
15	TA10483	20810000169	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	6/6/2002			
16	TA10484	20810160546	Phan Quang	Khải	22/9/2002			
17	TA10485	2272010144	Đinh Ngọc	Khánh	25/7/1994			
18	TA10486	21810810169	Phan Thị An	Khánh	3/7/2003			
19	TA10487	20819110099	Nguyễn Hữu	Khương	23/3/2002			
20	TA10488	22810270186	Nguyễn Trung	Kiên	14/7/2004			
21	TA10489	21810810064	Lại Thanh	Lam	30/3/2003			
22	TA10490	21810820293	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003			
23	TA10491	21810810259	Bùi Khánh	Linh	7/3/2003			
24	TA10492	22810850032	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004			
25	TA10493	21810620010	Lê Ngọc	Linh	3/10/2003			
26	TA10494	21810810341	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003			
27	TA10495	21810820199	Nguyễn Thị	Linh	9/1/2003			
28	TA10496	21810810269	Phạm Thị Thùy	Linh	15/5/2003			
29	TA10497	21810310338	Trình Phương	Linh	23/11/2003			
30	TA10498	20810160433	Đặng Hữu	Lộc	13/5/2002			
31	TA10499	20810110142	Phan Hoàng	Long	24/7/2002			
32	TA10500	21810810310	Lê Lưu	Ly	6/10/2003			
33	TA10501	22810000105	Hà Ngọc	Mai	6/7/2004			
34	TA10502	21810310138	Lê Văn	Manh	20/1/2000			
35	TA10503	19810430254	Nguyễn Duy	Manh	14/4/2001			
36	TA10504	20810310430	Phạm Đức	Manh	13/3/2002			
37	TA10505	19810810093	Nguyễn Thị Như	Mây	6/12/2001			
38	TA10506	19810110356	Lê Bình	Minh	20/10/2001			
39	TA10507	20810410062	Nguyễn Quang	Minh	13/3/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10508	21810620482	Phạm Xuân	Mỹ	18/3/2003			
2	TA10509	2272010149	Hoàng Văn	Nam	5/10/1999			
3	TA10510	2272010148	Nguyễn Tiến	Nam	2/9/1988			
4	TA10511	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/3/2002			
5	TA10512	21810810003	Hoàng Thị Kim	Ngân	11/2/2003			
6	TA10513	20810820114	Nguyễn Xuân	Nghĩa	22/5/2001			
7	TA10514	20810620018	Nguyễn Bảo	Ngọc	29/7/2002			
8	TA10515	21810310118	Phạm Duy Phúc	Nguyên	7/4/2003			
9	TA10516	22810810069	Phạm Thị Thanh	Nhàn	20/2/2004			
10	TA10517	20810430224	Lê Quý	Nhật	7/12/2002			
11	TA10518	22810810050	Phùng Ngọc	Nhi	7/8/2004			
12	TA10519	20810710233	Đỗ Hồng	Nhung	19/5/2002			
13	TA10520	20810320085	Nguyễn Hồng	Nhung	19/7/2002			
14	TA10521	22810000040	Nguyễn Thị	Oanh	12/1/2004			
15	TA10522	21810610069	Lê Thành	Phong	19/3/2003			
16	TA10523	19810310334	Nguyễn Hữu	Phú	16/9/2001			
17	TA10524	21810810193	Diệp Thị Mai	Phương	16/8/2003			
18	TA10525	19810000588	Trần Thanh	Phương	26/6/2001			
19	TA10526	20810110130	Đặng Hồng	Quân	16/3/2002			
20	TA10527	20810000172	Lê Văn	Quân	3/6/2002			
21	TA10528	20810310336	Nguyễn Kim	Quân	29/11/2002			
22	TA10529	20810000411	Tông Văn	Quang	21/10/2002			
23	TA10530	20810310411	Nguyễn Hữu	Quyên	23/3/2002			
24	TA10531	21810270037	Đỗ Tú	Quỳnh	28/1/2003			
25	TA10532	21810000411	Trịnh Thị Như	Quỳnh	4/5/2003			
26	TA10533	20810340226	Bùi Xuân	Son	15/5/2002			
27	TA10534	20810310433	Lê Hoàng	Son	28/2/2002			
28	TA10535	20810620029	Lê Văn	Tài	6/12/2002			
29	TA10536	20810000049	Bùi Xuân	Thái	22/3/2002			
30	TA10537	21810810118	Vũ Thị Hồng	Thắm	17/1/2003			
31	TA10538	ĐVCH	Lê Tắt	Thắng	8/4/1997			
32	TA10539	19810310505	Nguyễn Hoàng	Thành	16/10/2001			
33	TA10540	19810310343	Khuong Tien	Thao	19/8/2001			
34	TA10541	21810810020	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/9/2003			
35	TA10542	19810840011	Hoàng Quốc	Thiên	27/3/2001			
36	TA10543	20819120042	Nguyễn Xuân	Thịnh	30/5/2002			
37	TA10544	21810810065	Lê Minh	Thư	20/9/2003			
38	TA10545	22810000075	Phạm Ngọc	Thúy	9/7/2004			
39	TA10546	19810310096	Phạm Đình	Tiếp	18/3/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10547	21810230445	Tiêu Quang	Toàn	16/3/2003			
2	TA10548	22810850001	Trần Hữu	Trác	22/9/2004			
3	TA10549	20810850062	Hoàng Huyền	Trang	27/6/2002			
4	TA10550	21810810052	Nguyễn Thị	Trang	24/2/2003			
5	TA10551	21810840334	Nguyễn Thu	Trang	22/9/2003			
6	TA10552	21810230472	Trần Huyền	Trang	7/1/2003			
7	TA10553	19810000050	Chu Văn	Trung	17/6/2001			
8	TA10554	20819110139	Vũ Văn	Trung	19/2/2002			
9	TA10555	20819120033	Nguyễn Xuân	Trường	3/5/2002			
10	TA10556	21810810216	Nguyễn Thị Diệu	Tú	18/12/2003			
11	TA10557	20810310448	Đặng Minh	Tuân	10/6/2002			
12	TA10558	2272010161	Lê Mạnh	Tuân	5/2/1998			
13	TA10559	19810430232	Trần Văn	Tuân	16/12/2001			
14	TA10560	20810320107	Đỗ Đăng	Tùng	10/6/2002			
15	TA10561	20810310494	Nguyễn Mạnh	Tùng	5/4/2002			
16	TA10562	22810430271	Tô Thanh	Tùng	5/10/2004			
17	TA10563	20810230088	Mai Thị Thu	Vân	23/7/2002			
18	TA10564	20810430189	Lê Quốc	Việt	30/9/2002			
19	TA10565	19810310686	Lê Quang	Vinh	4/1/2001			
20	TA10566	20810340198	Nguyễn Anh	Vũ	30/3/2002			
21	TA10567	19810310453	Trần Đình Minh	Vương	17/10/2001			
22	TA10568	22810680033	Chu Nhân	Anh	18/11/2004			
23	TA10569	20810410076	Hồ Tuấn	Anh	12/4/2002			
24	TA10570	21810810049	Lý Kiều	Anh	17/11/2003			
25	TA10571	21810810033	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003			
26	TA10572	20810320089	Nguyễn Quốc Tùng	Anh	21/1/2002			
27	TA10573	21810810051	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003			
28	TA10574	21810260033	Nguyễn Vũ Hải	Anh	13/8/2003			
29	TA10575	21810850398	Trần Nguyễn Tuyết	Anh	6/10/2003			
30	TA10576	21810810159	Trần Văn	Anh	30/7/2003			
31	TA10577	22810810007	Lê Thị Minh	Anh	24/3/2004			
32	TA10578	19810310364	Bùi Xuân	Bách	15/12/2001			
33	TA10579	20810000412	Hoàng Hiếu	Bình	25/8/2002			
34	TA10580	21810850206	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22/11/2003			
35	TA10581	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/3/2003			
36	TA10582	20810310419	Nguyễn Ngọc	Chiên	18/3/2002			
37	TA10583	20810310512	Giáp Chí	Công	20/6/2002			
38	TA10584	19810420044	Lê Xuân	Cường	14/7/2001			
39	TA10585	19810430194	Chu Đình Anh	Đạo	22/7/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10586	20810310496	Nguyễn Quốc	Đạt	4/3/2002			
2	TA10587	20810310468	Phạm Trí	Đạt	1/10/2002			
3	TA10588	19810540133	Trần Tiên	Đạt	29/3/2001			
4	TA10589	21810820191	Nguyễn Thị	Địu	17/3/2003			
5	TA10590	21810620030	Nguyễn Văn	Đông	11/6/2003			
6	TA10591	20810320115	Dương Minh	Đức	18/12/2002			
7	TA10592	20819120045	Nguyễn Mạnh	Đức	18/2/2002			
8	TA10593	20810410001	Nguyễn Năng	Đức	13/8/2002			
9	TA10594	20810000188	Nguyễn Thuỷ	Dung	12/6/2002			
10	TA10595	19810710085	Lê Đức	Dũng	31/8/2001			
11	TA10596	21810820148	Nguyễn Mạnh	Dũng	18/6/2003			
12	TA10597	19810000350	Phạm Anh	Dũng	27/1/2001			
13	TA10598	19810000030	Đoàn Đại	Dương	28/7/2001			
14	TA10599	22810270197	Bùi Đức	Duy	22/12/2004			
15	TA10600	20819110113	Tạ Quốc	Duy	4/8/2002			
16	TA10601	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002			
17	TA10602	21810620081	Trần Như	Giang	21/3/2003			
18	TA10603	22810430326	Lê Xuân	Hạ	29/2/2004			
19	TA10604	21810810316	Giáp Thi	Hằng	7/8/2003			
20	TA10605	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/6/2003			
21	TA10606	2272010142	Nguyễn Văn	Hảo	22/8/1989			
22	TA10607	21810710106	Đinh Trọng	Hiếu	8/7/2003			
23	TA10608	20810420057	Nguyễn Trung	Hiếu	2/11/2002			
24	TA10609	22810430087	Đặng Quốc	Hiếu	10/8/2004			
25	TA10610	21810720014	Phạm Minh	Hoà	1/11/2001			
26	TA10611	20810320121	Trần Văn	Hoàn	23/11/2002			
27	TA10612	19810410212	Nguyễn Văn	Hoàng	15/11/2001			
28	TA10613	21810850201	Lê Thị	Hồng	29/5/2003			
29	TA10614	21810850383	Nguyễn Thị Ngọc	Huê	7/11/2003			
30	TA10615	2283010033	Hồ Quốc	Hùng	7/11/1996			
31	TA10616	19810310281	Đinh Quang	Hưng	7/9/2001			
32	TA10617	20810310394	Trần Ngọc	Hưng	11/4/2002			
33	TA10618	21810810287	Dương Thị Thu	Hường	16/2/2003			
34	TA10619	19810430237	Hà Xuân	Huy	11/12/2001			
35	TA10620	20810420013	Nguyễn Quốc	Huy	16/4/2002			
36	TA10621	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	26/01/1999			
37	TA10622	21810310136	Đỗ Thị Anh	Huyền	30/11/2003			
38	TA10623	19810710024	Phạm Khánh	Huyền	11/9/2001			
39	TA10624	20810620122	Nguyễn Trung	Khang	2/2/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10625	21810310662	Hoàng Ngọc	Khánh	14/1/2003			
2	TA10626	2272010145	Trần Công	Khánh	25/11/1998			
3	TA10627	21810310556	Bui Trung	Kien	11/3/2003			
4	TA10628	21810850410	Trần Trung	Kiên	26/1/2003			
5	TA10629	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/7/2002			
6	TA10630	21810810053	Nguyễn Thu	Lan	7/10/2003			
7	TA10631	21810820119	Bùi Phương	Linh	2/10/2003			
8	TA10632	21810860446	Đoàn Khánh	Linh	26/4/2003			
9	TA10633	21810710358	Lê Thùy	Linh	29/8/2003			
10	TA10634	21810270025	Nguyễn Khánh	Linh	26/9/2003			
11	TA10635	20810850005	Nguyễn Thuỳ	Linh	30/12/2001			
12	TA10636	19810340473	Trần Khánh	Linh	4/9/2001			
13	TA10637	22810850009	Vũ Diệu	Linh	7/1/2004			
14	TA10638	19810710184	Mạc Đức	Long	11/11/2001			
15	TA10639	19810340383	Trần Văn	Long	14/11/2001			
16	TA10640	21810810048	Ngô Hoàng Phương	Ly	1/8/2003			
17	TA10641	21810710313	Nguyễn Thanh	Mai	6/10/2003			
18	TA10642	20810310421	Ma Đức	Mạnh	21/5/2002			
19	TA10643	21810620497	Nguyễn Khắc	Mạnh	11/11/2003			
20	TA10644	21810680513	Phạm Tiên	Mạnh	2/6/2003			
21	TA10645	20810160462	Đặng Nhật	Minh	16/4/2002			
22	TA10646	20810160467	Lê Hải	Minh	30/3/2002			
23	TA10647	22810000086	Phạm Quang	Minh	17/2/2004			
24	TA10648	20810000248	Đào Phương	Nam	8/12/2002			
25	TA10649	21810170515	Lê Thê	Nam	12/10/2002			
26	TA10650	20810430320	Nguyễn Văn	Nam	6/8/2001			
27	TA10651	22810810176	Cao Thị Quỳnh	Nga	16/11/2004			
28	TA10652	22810810183	Nguyễn Đăng Thị Kim	Ngân	15/1/2004			
29	TA10653	21810110185	Trần Đại	Nghĩa	21/2/2003			
30	TA10654	21810230008	Nguyễn Bảo	Ngọc	4/6/2003			
31	TA10655	21810810007	Bùi Thị Minh	Nguyệt	16/2/2003			
32	TA10656	21810610039	Hồ Thành	Nhân	15/6/2003			
33	TA10657	21810850411	Lê Thị Ánh	Nhật	3/1/2003			
34	TA10658	20810850049	Trần Linh	Nhi	26/8/2002			
35	TA10659	21810310453	Hồ Thị	Nhung	5/3/2003			
36	TA10660	21810710265	Nguyen Kim	Nhung	24/12/2003			
37	TA10661	20810310375	Đỗ Mã Long	Phát	12/2/2002			
38	TA10662	20819120036	Nguyễn Đức	Phong	7/7/2002			
39	TA10663	20810000035	Nguyễn Minh	Phúc	5/4/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Phòng thi: E504
Ngày thi: 26/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA10664	21810810024	Đỗ Hà	Phương	23/2/2003			
2	TA10665	22810230178	Trần Tuấn	Phương	10/9/2003			
3	TA10666	21810820124	Đặng Mạnh	Quân	12/6/2003			
4	TA10667	20819110085	Lưu Thế	Quân	6/3/2002			
5	TA10668	20810430256	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002			
6	TA10669	20810340261	Trần Vũ	Quý	3/12/2002			
7	TA10670	2272010153	Nguyễn Hữu	Quyên	4/12/1989			
8	TA10671	21810810032	Đoàn Thị Diễm	Quỳnh	4/8/2003			
9	TA10672	19810310481	Ngô Văn	Sang	27/6/2001			
10	TA10673	19810510148	Đỗ Anh	Sơn	7/1/2001			
11	TA10674	2272010154	Nguyễn Hoàng	Sơn	13/10/1992			
12	TA10675	22810430356	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004			
13	TA10676	20810340260	Đỗ Văn	Thái	4/8/2002			
14	TA10677	19810310385	Lưu Quang	Thang	11/3/2001			
15	TA10678	22810620012	Nguyễn Phú	Thắng	24/2/2004			
16	TA10679	20810310062	Nguyễn Nhật	Thành	4/3/2002			
17	TA10680	20810410069	Nguyễn Hoàn	Thao	11/4/2002			
18	TA10681	21810810256	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/2/2003			
19	TA10682	20810110138	Lưu Thanh	Thiện	9/3/2002			
20	TA10683	19810230056	Trần Văn	Thịnh	28/7/2020			
21	TA10684	21810170549	Trần Thị Thanh	Thư	29/8/2003			
22	TA10685	21810850385	Đỗ Thị Phương	Thủy	15/10/2003			
23	TA10686	22810680045	Lương Văn	Toán	9/3/2004			
24	TA10687	2272010157	Tổng Minh	Toán	28/10/1987			
25	TA10688	19810310075	Cao Thị Huyền	Trang	7/12/2001			
26	TA10689	20810340211	Lê Thị Thùy	Trang	15/3/2002			
27	TA10690	21810710018	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/5/2003			
28	TA10691	20810230129	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002			
29	TA10692	21810110024	Nguyễn Thanh	Triều	8/12/2003			
30	TA10693	22810430320	Lê Quang	Trung	30/6/2004			
31	TA10694	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/4/2002			
32	TA10695	20810430261	Phạm Hữu	Trường	24/9/2002			
33	TA10696	21810310438	Trần Anh	Tú	6/4/2003			
34	TA10697	22810620036	Hồ Diên	Tuân	12/1/2004			
35	TA10698	20810310268	Phạm Minh	Tuân	15/4/2002			
36	TA10699	20819120035	Trần Văn	Tuân	20/10/2002			
37	TA10700	21810620374	Hồ Minh	Tùng	4/12/2003			
38	TA10701	20810420034	Nguyễn Thanh	Tùng	27/3/2002			
39	TA10702	19810000123	Trịnh Hà Xuân	Tùng	18/2/2001			
40	TA10703	20810320082	Lê Trọng	Văn	15/11/1999			
41	TA10704	22810430402	Nguyễn Đức	Việt	22/9/2004			
42	TA10705	22810510027	Nguyễn Anh	Vinh	13/01/2004			
43	TA10706	18810310385	Nguyễn Hà	Vũ	9/11/2000			
44	TA10707	21810820153	Lê	Vy	21/3/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)